Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9105.21.00

Mã HS	9105.21.00
Mô tả hàng hóa	Đồng hồ thời gian khác / - Đồng hồ treo tường: / - - Hoạt động bằng điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 07:20:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/91052100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18315
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18315
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18315
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17637
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17566
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17566
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17566
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17566
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17566
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17566
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17622
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17622

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17622
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17622
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17622
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17622
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17623
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17623
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17623
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17623
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17623
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17623
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17628
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17584
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17580
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17580
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17580
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17580
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17580
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17580
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17626
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17626
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17626
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17626
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17626
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17626
VCFTA	2022	2022	5	VC!D17688
VCFTA	2023	2023	3	VC!E17688

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17688
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17688
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17688
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17688
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D17666
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E17666
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F17666
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17666
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17666
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17666
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17659
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17659
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17659
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17659
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17659
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17659
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D17689
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E17689
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F17689
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17689
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17689
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17689
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D17688
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E17688
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F17688
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17688

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17688
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17688
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17782
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17782
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17782
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17782
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17782
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17782
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17782
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D17651
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17651
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F17651
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G17651
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H17651
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I17651
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D17651
RCEP B	2023	2023	20	B!E17651
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F17651
RCEP B	2025	2025	15	B!G17651
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H17651
RCEP B	2027	2027	10	B!I17651
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D17649
RCEP C	2023	2023	20	C!E17649
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F17649
RCEP C	2025	2025	15	C!G17649
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H17649

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I17649
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D17648
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E17648
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F17648
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G17648
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H17648
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I17648
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D17652
RCEP E	2023	2023	20	E!E17652
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F17652
RCEP E	2025	2025	15	E!G17652
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H17652
RCEP E	2027	2027	10	E!I17652
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D17651
RCEP F	2023	2023	20	F!E17651
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F17651
RCEP F	2025	2025	15	F!G17651
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H17651
RCEP F	2027	2027	10	F!I17651
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16548
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16548
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16548
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16548

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9105.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9105.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18315), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.